

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020, Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Hiện nay, việc thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang được thực hiện theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang (gọi tắt Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND), đơn vị thu phí là hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Nghị quyết được xây dựng dựa trên căn cứ pháp lý của Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nay, Thông tư này đã hết hiệu lực từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 và được thay thế bằng Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019.

Theo Khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật

quy định chi tiết thi hành, văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực. Mặt khác, điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm xây dựng đề án thu phí, lệ phí; trình Sở quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp khoản phí, lệ phí do nhiều tổ chức cùng thực hiện thu; không ban hành văn bản riêng cho từng tổ chức thu phí, lệ phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) chủ trì xây dựng đề án.

Để kịp thời đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Đề án quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang là phù hợp và cần thiết, nhằm tạo khung pháp lý rõ ràng, tạo thuận lợi cho việc thu nộp phí được công khai, minh bạch, góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đồng thời có cơ sở xây dựng Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành thay thế Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND. Ngoài ra, đơn vị còn bổ sung thêm đối tượng miễn thu phí đối với Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; Thương binh, bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế được tặng Huân chương Kháng chiến hạng I hoặc Huân chương Chiến thắng hạng I.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Thiết lập cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, đúng quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Đảm bảo chính sách phí công khai, minh bạch, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp phí.

2. Quan điểm chỉ đạo

Nhằm thể chế hóa quy định trong công tác quản lý đất đai, Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019: Quy định về nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

Việc thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đảm bảo đầy đủ, đúng theo quy định và nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước được

quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Triển khai thực hiện Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ 8 năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X và thay thế Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

Đánh giá kết quả thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND trong 03 năm từ năm 2019 đến năm 2021, cụ thể như sau:

STT	Năm thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Tổng thu (đồng)	Để lại đơn vị thu		Nộp NSNN	
			Số tiền trích để lại (đồng)	Tỷ lệ	Số tiền trích nộp NSNN (đồng)	Tỷ lệ
I	Văn phòng Đăng ký đất đai	2.085.282.700	1.668.226.160	80%	417.056.540	20%
1	Năm 2019	888.750.000	711.000.000	80%	177.750.000	20%
2	Năm 2020	799.096.700	639.277.360	80%	159.819.340	20%
3	Tháng 10/ 2021	397.436.000	317.948.800	80%	79.487.200	20%
II	Trung tâm công nghệ thông tin TNMT	106.413.000	85.130.400	80%	21.282.600	20%
1	Năm 2019	53.440.000	42.752.000	80%	10.688.000	20%
2	Năm 2020	29.240.000	23.392.000	80%	5.848.000	20%
3	Tháng 10/ 2021	23.733.000	18.986.400	80%	4.746.600	20%
TỔNG CỘNG (I+II)		2.191.695.700	1.753.356.560	80%	438.339.140	20%

Qua 03 năm tổ chức thu phí, Văn phòng Đăng ký đất đai và Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường đã thu được tổng số tiền

2.191.695.700 đồng. Trong đó, nộp ngân sách nhà nước 20% (438.339.140 đồng) trên tổng số tiền thu phí, trích để lại đơn vị thu phí 80% (1.753.356.560 đồng). Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua phù hợp thực tế và được sự đồng thuận của người dân. Do vậy, các tổ chức, cá nhân chịu chi trả mức thu phí theo hiện hành khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, đồng thời tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Sở, ngành và địa phương có liên quan và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính đối với dự thảo Đề án quy định mức thu, chế độ thu, miễn nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn chỉnh tại Đề án số 372/ĐA-STNMT ngày 16 tháng 2 năm 2022 theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục Nghị quyết: gồm có 03 Điều

“Điều 1.

1. Phạm vi điều chỉnh;
2. Đối tượng áp dụng;
3. Mức thu phí;
4. Đối tượng miễn thu phí;
5. Kê khai, nộp, quản lý phí..

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành”

2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính) trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng

Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

Đơn vị thu phí gồm: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu phí

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 không quy định mức trần mà quy định nguyên tắc xác định mức thu phí cần đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; tham khảo mức thu của các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng để đảm bảo sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương.

Qua đánh giá kết quả thu phí qua các năm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND và đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương thì mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua phù hợp thực tế và được sự đồng thuận của người dân. Do vậy, các tổ chức, cá nhân chịu chi trả mức thu phí theo hiện hành cho nên mức thu phí tại Đề án này quy định bằng mức thu theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND, mức thu cụ thể như sau:

Bảng thu phí

	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
3	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
4	Hồ sơ địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
7	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
8	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000

	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
9	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
10	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
11	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
12	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
13	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
14	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ in trên giấy					
a	Bản đồ địa chính					
	- Tỷ lệ 1/500	bản đồ	100.000		105.000	
	- Tỷ lệ 1/1.000	bản đồ	200.000		210.000	
	- Tỷ lệ 1/ 2.000	bản đồ	400.000		420.000	
	- Tỷ lệ 1/ 5.000	bản đồ	600.000		630.000	
b	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai	bản đồ	300.000		315.000	
2	Bản đồ số dạng Vector					
a	Bản đồ địa chính					
	- Tỷ lệ 1/500	ha		550.000		578.000
	- Tỷ lệ 1/1.000	ha		150.000		158.000
	- Tỷ lệ 1/ 2.000	ha		50.000		53.000
	- Tỷ lệ 1/ 5.000	ha		10.000		11.000

	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
b	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai					
	- Cấp xã	bản đồ		3.500.000		3.675.000
	- Cấp huyện	bản đồ		7.000.000		7.350.000
	- Cấp tỉnh	bản đồ		12.000.000		12.600.000
3	Bản đồ số dạng Raster (bản ảnh, bản scan)			Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
III	Phục vụ khai thác thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin địa chính	10 thửa	47.000	39.000	50.000	41.000

- Mức thu phí hồ sơ tài liệu đất đai trên tính cho 01 trang dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ, khi số lượng trang khai thác > 1, mức cho mỗi trang tăng thêm tính bằng 4.000 đồng.

- Mức phí tại mục III tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

- Đối với trường hợp nếu mức thu một bộ hồ sơ tài liệu đất đai có nhiều trang vượt quá 400.000 đồng/hồ sơ hoặc tổng hợp tình hình khai thác sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai, thì thực hiện mức thu bằng 400.000 đồng/hồ sơ.

- Các mức phí nêu trên đã bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

d) Đối tượng miễn thu phí

- Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

- Cung cấp dữ liệu đất đai cho cơ quan điều tra, cơ quan Thanh tra, Thi

hành án dân sự và Tòa án nhân dân để thực hiện nhiệm vụ điều tra về lĩnh vực đất đai, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

- Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; Thương binh, bệnh binh.

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế được tặng Huân chương Kháng chiến hạng I hoặc Huân chương Chiến thắng hạng I.

- Cung cấp dữ liệu đất đai cho các hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

đ) Kê khai, nộp, quản lý phí

- Cơ quan thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ, nộp vào ngân sách nhà nước 20% (hai mươi phần trăm).

Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hàng năm, cơ quan thu phí phải lập dự toán và quyết toán thu, chi tiền thu theo quy định gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo đúng quy định.

- Đơn vị thu phí có trách nhiệm niêm yết và thông báo công khai tại điểm thu phí và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị thu phí về tên phí, mức thu, phương thức thu và đối tượng nộp, miễn thu phí; đăng ký với cơ quan thuế để sử dụng và quyết toán lại thu phí theo quy định hiện hành.

- Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện

Sau khi Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang được thông qua sẽ thay thế Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân

dân tỉnh và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục thuế An Giang, Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Trên đây là Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, thay thế Tờ trình số 314/TTr-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TH.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết và tài liệu liên quan)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Minh Thúy